

Số: 1090/QĐ-ĐHHS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về việc học và chuẩn đầu ra tiếng Anh
đối với các ngành không chuyên ngữ (cập nhật lần 02)
(Áp dụng đối với sinh viên bậc Đại học, Khóa 2020)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 274/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Hoa Sen;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học;

Căn cứ Quyết định số 1374/QĐ-ĐHHS ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Hoa Sen về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Hoa Sen;

Căn cứ Quyết định số 1388/QĐ-ĐHHS ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Hoa Sen về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen đối với PGS.TS Võ Thị Ngọc Thúy;

Xét đề nghị của Phó Trưởng phòng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc học và chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với các ngành không chuyên ngữ, áp dụng đối với sinh viên bậc Đại học, Khóa 2020 (cập nhật lần 02).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các văn bản liên quan trước đây.

Điều 3. Trưởng/Phó các đơn vị và Giám đốc chương trình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch tập đoàn NHG (để b/c);
- Ban TGD NHG (để b/c);
- Lưu: VT, P.KT-ĐBCL.



HIỆU TRƯỞNG




PGS.TS. Võ Thị Ngọc Thúy

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC HỌC VÀ CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH KHÔNG CHUYÊN NGỮ


Áp dụng đối với sinh viên bậc Đại học, Khóa 2020

(Không áp dụng cho sinh viên thuộc Chương trình đào tạo Hoa Sen Plus,
Chương trình đào tạo Elite)

(Ban hành theo Quyết định số 1090/QĐ-ĐHHS ngày 06 tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen)

	Biên soạn	Thẩm định	Phê duyệt
Họ tên	Tô Thị Anh Nguyên	Phan Thị Việt Nam	Võ Thị Ngọc Thuý
Chức danh	P. Trưởng P.KT-ĐBCL	Phó Hiệu trưởng	Hiệu trưởng
Ký tên			
Ngày ký	6/6/2023	6/6/2023	6/6/2023



 HOA SEN UNIVERSITY WORLD CLASS EDUCATION	QUY ĐỊNH VỀ VIỆC HỌC VÀ CHUẨN ĐÀU RA TIẾNG ANH ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH KHÔNG CHUYÊN NGỮ	Số hiệu: ĐBCL-QyĐ-09
		Ngày ban hành: 6/6/2023
		Lần ban hành: 03

PHÂN THEO DÕI SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Lần ban hành	Ngày ban hành	Mục sửa / bổ sung	Nội dung sửa / bổ sung
01	03/9/2020	-	-
02	28/11/2022	Tên Quy định Điều 6	Điều chỉnh phạm vi áp dụng: đối với sinh viên Khóa 2020
		Điều 4, Bảng 7	Bổ sung chứng chỉ tiếng Anh VEPT được công nhận hoàn thành yêu cầu chuẩn đầu ra
03	Theo ngày ký duyệt	Điều 4	Bổ sung việc thi VEPT đối với kỳ thi tích hợp cuối kỳ EIC6 và làm chuẩn đầu ra
		Điều 4, Bảng 7	Điều chỉnh thang điểm VEPT được công nhận hoàn thành chuẩn đầu ra
		Phụ lục 3	Bổ sung Bảng quy đổi điểm thi VEPT sang thang điểm 10

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CDR: Chuẩn đầu ra

EAP: English for Academic Purposes

ESP: English for Specific Purposes

EIC: English for International Communication

SV: Sinh viên

TBMH: Trung bình môn học

Điều 1: Mục đích của tiếng Anh không chuyên tại Trường Đại học Hoa Sen

Tiếng Anh là môn học bắt buộc đối với SV theo học hệ tín chỉ các ngành đào tạo không chuyên ngoại ngữ. Mục đích của việc dạy và học tiếng Anh không chuyên tại Trường Đại học Hoa Sen nhằm trang bị cho SV vốn tiếng Anh cần thiết để giao tiếp, đọc tài liệu bằng tiếng Anh, học các môn học được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh đồng thời đáp ứng CDR đối với chương trình học.

Điều 2: Các môn học tiếng Anh và chương trình học

Các môn học này được đặt tên chung là “Anh văn giao tiếp quốc tế” (English for International Communication - EIC). EIC gồm 04 môn học chính thức và 02 môn học dự bị.

Trong suốt mỗi môn học, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh được liên tục rèn luyện và đánh giá qua các bài kiểm tra và bài thi được xây dựng theo các dạng câu hỏi trong các bài kiểm tra tiếng Anh quốc tế. Ngoài ra, SV còn có cơ hội làm quen với các tài liệu chuyên môn gọi là English for Specific Purposes (ESP) và giới thiệu phương pháp học tập thành công ở đại học thông qua English for Academic Purposes (EAP).

1. Các môn học của chương trình tiếng Anh EIC

➤ Bảng 1 là danh mục 4 môn học tiếng Anh bắt buộc.

Bảng 1 – Danh mục môn học tiếng Anh không chuyên

STT	MSMH	Tên môn học bằng tiếng Việt	Tên môn học bằng tiếng Anh	Số tiết học	Số tín chỉ
01	AV116DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 3	English for International Communication 3 (EIC3)	105	5
02	AV117DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 4	English for International Communication 4 (EIC4)	105	5
03	AV210DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 5	English for International Communication 5 (EIC5)	105	5
04	AV211DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 6	English for International Communication 6 (EIC6)	105	5

➤ Bảng 2 là danh mục 2 môn học tiếng Anh tạo nền tảng chuẩn bị cho SV chưa đủ trình độ tiếng Anh để học các môn học trong Bảng 1.

Bảng 2 – Danh mục môn học tiếng Anh nền tảng

STT	MSMH	Tên môn học bằng tiếng Việt	Tên môn học bằng tiếng Anh	Số tiết học	Số tín chỉ
01	AV012DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 1	English for International Communication 1 (EIC1)	158	Môn học dự bị, tạo nền, không tính tín chỉ
02	AV013DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 2	English for International Communication 2 (EIC2)	158	

2. Lộ trình và xếp thời khóa biểu các môn học tiếng Anh

Bảng 3 – Lộ trình và cách xếp thời khóa biểu các môn học tiếng Anh không chuyên


Kết quả thi xếp lớp đầu vào	Học kỳ 1 và Học kỳ Tết		Học kỳ 2 và Học kỳ hè	
	Lịch học	Thời gian học	Lịch học	Thời gian học
EIC 1	Học 2 môn học nối tiếp 6 buổi/tuần	- 10 tuần học và thi EIC 1 - 10 tuần học và thi EIC 2	Học 3 môn học nối tiếp	- 07 tuần học và thi EIC 3 - 07 tuần học và thi EIC 4 - 07 tuần học và thi EIC 5
EIC2		- 10 tuần học và thi EIC 2 - 07 tuần học và thi EIC 3	Học 3 môn học nối tiếp	- 07 tuần học và thi EIC 4 - 07 tuần học và thi EIC 5 - 07 tuần học và thi EIC 6
EIC 3		- 07 tuần học và thi EIC 3 - 07 tuần học và thi EIC 4	Học 2 môn học nối tiếp	- 07 tuần học và thi EIC 5 - 07 tuần học và thi EIC 6
EIC 4	Học 1 môn học 3 buổi/tuần	13 tuần học + 01 tuần thi EIC 4	Học 2 môn học nối tiếp	- 07 tuần học và thi EIC 5 - 07 tuần học và thi EIC 6
EIC 5		13 tuần học + 01 tuần thi EIC 5	Học 1 môn học	13 tuần học + 01 tuần thi EIC 6
EIC 6	Học 1 môn học 3 buổi/tuần	13 tuần học + 01 tuần thi EIC 6		

Lưu ý:

Tùy thuộc vào điều kiện thực tế như: sĩ số SV xếp lớp cho từng môn học, nguồn lực giảng viên, các điều kiện về cơ sở vật chất, ... lộ trình nêu trên có thể được điều chỉnh cho phù hợp.

3. Học, kiểm tra, thi các môn học

a. Điểm môn học tiếng Anh của SV được đánh giá liên tục thông qua các hoạt động với trọng số như trong Bảng 4.

	QUY ĐỊNH VỀ VIỆC HỌC VÀ CHUẨN ĐÀU RA TIẾNG ANH ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH KHÔNG CHUYÊN NGỮ	Số hiệu: ĐBCL-QyĐ-09
		Ngày ban hành: 6/6/2023
		Lần ban hành: 03

Bảng 4 - Tóm tắt cách đánh giá kết quả học tập

Điểm môn học tiếng Anh	EIC 1, 2, 3, 4, 5, 6
Điểm đánh giá quá trình (điểm hệ 10)	30%
Điểm kiểm tra giữa kỳ (điểm hệ 100) (*)	25%
Điểm thi cuối kỳ (điểm hệ 100) (*)	45%

(*) *Thi Nói: 20 điểm; Thi Nghe – Đọc – Viết: 80 điểm*

Điểm **kiểm tra giữa kỳ** và **thi cuối kỳ** được quy đổi từ hệ 100 sang hệ 10 trước khi tính trung bình trọng số các điểm thành phần để có điểm TBMH hệ 10 (*Phụ lục 1*).

b. Đối với các môn học từ EIC3 trở lên, để hoàn tất một môn học tiếng Anh, SV phải đạt điểm TBMH từ 5.0 (hệ 10) trở lên mới có thể đăng ký môn học tiếp theo. Nếu không đạt (điểm TBMH < 5.0 (hệ 10)), SV phải đăng ký học lại và chưa được học tiếp môn học tiếp theo.

c. Đối với môn EIC1 và EIC2, EIC2 và EIC3 khi SV học lớp ghép 2 môn học sẽ được xét kết quả theo quy định trong Bảng 5.

Bảng 5 - Thang điểm đánh giá và đánh giá kết quả môn học (EIC1 + EIC2)

EIC 1 + EIC 2:

Điểm TBMH		Kết quả đạt / không đạt	
EIC 2	EIC 1	EIC 2	EIC 1
≥ 5	≥ 5	Đạt	Đạt
	< 5	Đạt	Miễn
4 ≤ EIC 2 < 5	≥ 5	Không đạt	Đạt
	4 ≤ EIC 1 < 5	Không đạt	Miễn
	< 4	Không đạt	Không đạt
< 4	≥ 5	Không đạt	Đạt
	< 5	Không đạt	Không đạt

EIC 2 + EIC 3:

Điểm TBMH		Kết quả đạt / không đạt	
EIC 3	EIC 2	EIC 3	EIC 2
≥ 5	≥ 5	Đạt	Đạt
	< 5	Đạt	Miễn
4 ≤ EIC 3 < 5	≥ 5	Không đạt	Đạt
	4 ≤ EIC2 < 5	Không đạt	Miễn
	< 4	Không đạt	Không đạt

Điểm TBMH		Kết quả đạt / không đạt	
EIC 3	EIC 2	EIC 3	EIC 2
< 4	≥ 5	Không đạt	Đạt
	< 5	Không đạt	Không đạt

Điều 3: Điều kiện miễn môn học, công nhận hoàn thành chuẩn đầu ra tiếng Anh và xếp lớp tiếng Anh khi nhập học

a. Điều kiện miễn môn học, công nhận hoàn thành chuẩn đầu ra tiếng Anh

Vào đầu khóa học hoặc trong thời gian SV đang học tiếng Anh tại trường, nếu SV có một trong các chứng chỉ quốc tế với mức điểm tối thiểu như Bảng 6 sẽ được miễn tất cả các môn học tiếng Anh theo Chương trình đào tạo và công nhận CDR tiếng Anh khi tốt nghiệp.

Bảng 6 - Các chứng chỉ quốc tế tiếng Anh được xem xét miễn môn học

Aptis	IELTS	TOEIC	TOEFL iBT
134	5.5	530	70

b. Xếp lớp tiếng Anh khi nhập học

Vào đầu khóa học, Nhà trường xếp lớp tiếng Anh cho SV dựa vào điểm thi Trung học phổ thông quốc gia môn tiếng Anh của năm tuyển sinh (thang điểm cụ thể sẽ được thông báo vào đầu mỗi năm học) hoặc/ và SV cũng có thể đăng ký dự kỳ thi xếp lớp do trường tổ chức. Khi đó, SV sẽ được xếp lớp vào cấp độ cao hơn trong 2 lần xếp lớp. Trường hợp SV không có điểm thi Trung học phổ thông quốc gia môn tiếng Anh của năm tuyển sinh, SV phải tham dự kiểm tra xếp lớp tiếng Anh. Nếu không đăng ký dự kiểm tra, hoặc đăng ký nhưng không đến dự kiểm tra, SV được trường xếp học môn EIC1.

Lưu ý:

Trường hợp SV tham dự kỳ thi xếp lớp tiếng Anh do trường tổ chức chỉ được xét tối đa đến môn EIC5, SV bắt buộc phải hoàn thành môn EIC6 tại trường hoặc theo quy định tại Điều 3, Khoản a.

Điều 4: Chuẩn đầu ra tiếng Anh khi tốt nghiệp đối với các ngành không chuyên ngữ

Sau khi hoàn thành môn EIC6, SV sẽ phải tham dự kỳ thi tích hợp giữa kỳ thi cuối kỳ của môn EIC6 với kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh làm CDR (cấp chứng chỉ Aptis/ VEPT) do trường tổ chức. Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực sẽ được quy định như sau:

- Kết quả thi môn EIC6: được quy đổi từ điểm thi Aptis/ VEPT sang thang điểm 10 (phụ lục 2/ phụ lục 3) và tính điểm trung bình môn EIC6 theo trọng số đánh giá đã quy định tại Điều 2, Khoản 3.

- Công nhận CĐR: SV đạt kết quả thi tối thiểu 90 điểm đối với Aptis và 43 điểm đối với VEPT (**tương đương trình độ B1**) sẽ được công nhận hoàn thành yêu cầu CĐR tiếng Anh.

Trường hợp SV chưa hoàn thành yêu cầu chuẩn đầu ra tiếng Anh, SV phải nộp một trong các **chứng chỉ quốc tế tiếng Anh tối thiểu tương đương trình độ B1** (Xem Bảng 7) để được công nhận (không kể ngày cấp chứng chỉ).

**Bảng 7 - Các chứng chỉ quốc tế tiếng Anh tương đương trình độ B1
được nhà trường công nhận hoàn thành yêu cầu CĐR**

Aptis	VEPT	IELTS	TOEIC	TOEFL iBT
90 - 129	43-58	4.5 - 5.0	450 - 499	45 - 60

Lưu ý: Các chứng chỉ quốc tế khác sẽ được xem xét trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 5: Các quy định khác

1. Nhà trường chỉ mở lớp nếu có sĩ số tối thiểu theo quy định.
2. SV theo học các môn tiếng Anh phải thực hiện đầy đủ quy chế đào tạo theo quy chế tín chỉ, thi kiểm tra và các quy định chung khác của nhà trường.

Điều 6: Điều khoản thực hiện

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng đối với Khóa 2020 (không áp dụng cho sinh viên thuộc Chương trình đào tạo Hoa Sen Plus, Chương trình đào tạo Elite).
2. Các Khoa và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm phổ biến rộng rãi quy định này đến SV hệ tín chỉ Khóa 2020.
3. Trong quá trình thực hiện, các Khoa và đơn vị liên quan có những đề nghị kịp thời để cập nhật Quy định này. Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy định này do Hiệu trưởng quyết định./.



PGS.TS. Võ Thị Ngọc Thúy

PHỤ LỤC 1

Bảng quy điểm từ thang điểm 100 sang thang điểm 10 cho các môn tiếng Anh

Bảng quy đổi điểm									
Thang điểm 100	Thang điểm 10	Thang điểm 100	Thang điểm 10	Thang điểm 100	Thang điểm 10	Thang điểm 100	Thang điểm 10	Thang điểm 100	Thang điểm 10
100	10	80	8.0	60	6.0	40	4.0	20	2.0
99	9.9	79	7.9	59	5.9	39	3.9	19	1.9
98	9.8	78	7.8	58	5.8	38	3.8	18	1.8
97	9.7	77	7.7	57	5.7	37	3.7	17	1.7
96	9.6	76	7.6	56	5.6	36	3.6	16	1.6
95	9.5	75	7.5	55	5.5	35	3.5	15	1.5
94	9.4	74	7.4	54	5.4	34	3.4	14	1.4
93	9.3	73	7.3	53	5.3	33	3.3	13	1.3
92	9.2	72	7.2	52	5.2	32	3.2	12	1.2
91	9.1	71	7.1	51	5.1	31	3.1	11	1.1
90	9.0	70	7.0	50	5.0	30	3.0	10	1.0
89	8.9	69	6.9	49	4.9	29	2.9	9	0.9
88	8.8	68	6.8	48	4.8	28	2.8	8	0.8
87	8.7	67	6.7	47	4.7	27	2.7	7	0.7
86	8.6	66	6.6	46	4.6	26	2.6	6	0.6
85	8.5	65	6.5	45	4.5	25	2.5	5	0.5
84	8.4	64	6.4	44	4.4	24	2.4	4	0.4
83	8.3	63	6.3	43	4.3	23	2.3	3	0.3
82	8.2	62	6.2	42	4.2	22	2.2	2	0.2
81	8.1	61	6.1	41	4.1	21	2.1	1	0.1

PHỤ LỤC 2

Bảng quy đổi điểm thi Aptis sang thang điểm 10

Bảng quy đổi điểm			
Thang điểm Aptis	Thang điểm 10	Thang điểm Aptis	Thang điểm 10
0	0	90-99	5
1-9	0.5	100-109	5.5
10-19	1	110-119	6
20-29	1.5	120-129	6.5
30-39	2	130-139	7
40-49	2.5	140-149	7.5
50-59	3	150-159	8
60-69	3.5	160-169	8.5
70-79	4	170-179	9
80-89	4.5	180-189	9.5
		≥ 190	10

PHỤ LỤC 3

Bảng quy đổi điểm thi VEPT sang thang điểm 10

Bảng quy đổi điểm			
Thang điểm VEPT	Thang điểm 10	Thang điểm VEPT	Thang điểm 10
0	0	43-45	5
1-9	0.5	46-47	5.5
10-19	1	48-50	6
20-21	1.5	51-54	6.5
22-23	2	55-58	7
24-29	2.5	59-63	7.5
30-32	3	64-66	8
33-35	3.5	67-70	8.5
36-38	4	71-75	9
39-42	4.5	76-84	9.5
		85-90	10